



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**
Số 27 /CV-MKV

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính soát xét năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 0273-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị.
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính soát xét năm 2019 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần so với cùng kỳ năm 2018 giảm 24%. Về lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế đạt dương 2.432.840.011 đồng, tăng 665% so với cùng kỳ năm 2018; lợi nhuận sau thuế đạt dương 1.697.589.099 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là âm 217.543.863 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 1.915.132.962 đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng là do chi phí giảm.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

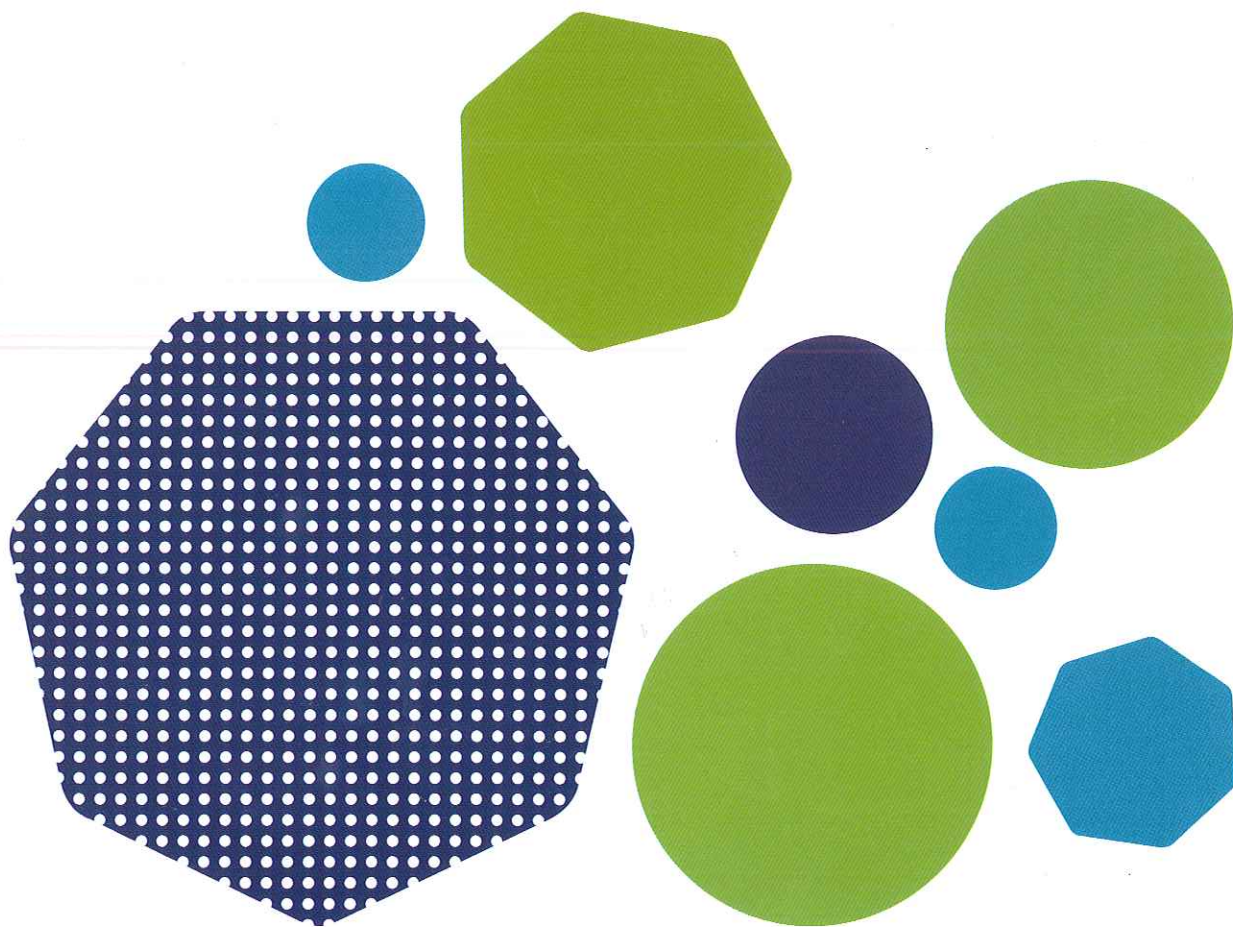
Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

12/2024
CC
CC
UC
CA
1/2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Thành Nam	Thành viên	
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2019
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên	
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/03/2019
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Phê duyệt Báo cáo tài chính:

- Theo giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06 tháng 11 năm 2018 của ông Đào Mạnh Lương - chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành.
- Giám đốc điều hành là người kí Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc điều hành

Giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06 tháng 11 năm 2018

Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Số: 133 /2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020 trình bày từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3360-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.757.961.086	53.934.075.984
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.793.512.722	990.644.067
Tiền	111		1.793.512.722	990.644.067
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.264.454.308	34.865.076.429
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.502.345.473	31.360.094.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		518.568.250	3.103.223.484
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	243.540.585	401.758.797
Hàng tồn kho	140	8	14.199.787.268	17.229.309.612
Hàng tồn kho	141		14.199.787.268	17.229.309.612
Tài sản ngắn hạn khác	150		500.206.788	849.045.876
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	476.829.391	714.717.179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	116.576.342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	23.377.397	17.752.355
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.957.961.379	74.295.262.811
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	741.212.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	-	741.212.000
Tài sản cố định	220		64.649.581.059	73.098.939.831
Tài sản cố định hữu hình	221	9	64.614.664.930	71.369.500.882
- Nguyên giá	222		101.165.897.669	97.792.065.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.551.232.739)	(26.422.565.032)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	1.665.722.820
- Nguyên giá	225		-	3.276.831.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.611.108.935)
Tài sản cố định vô hình	227	11	34.916.129	63.716.129
- Nguyên giá	228		260.000.000	260.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.083.871)	(196.283.871)
Tài sản dài hạn khác	260		308.380.320	455.110.980
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	308.380.320	455.110.980
TỔNG TÀI SẢN	270		105.715.922.465	128.229.338.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		52.768.033.209	76.474.719.523
Nợ ngắn hạn	310		36.169.358.706	57.679.945.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.926.645.369	16.409.108.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.886.478	13.898.117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	957.137.888	581.481.275
Phải trả người lao động	314		1.299.727.463	1.386.470.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.278.118.176	1.593.342.034
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12.111.820	1.512.812.100
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	26.697.962.593	36.220.063.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37.231.081)	(37.231.081)
Nợ dài hạn	330		16.598.674.503	18.794.774.503
Phải trả dài hạn khác	337	15	1.500.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	15.098.674.503	18.794.774.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.947.889.256	51.754.619.272
Vốn chủ sở hữu	410	17	52.947.889.256	51.754.619.272
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.380.000	50.000.380.000
Cổ phiếu quỹ	415		(380.000)	(380.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.863.124	69.863.124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.878.026.132	1.684.756.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.180.437.033	1.902.300.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.697.589.099	(217.543.863)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		105.715.922.465	128.229.338.795



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	139.659.234.869	163.208.123.389
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	37.249.494.790	28.629.383.778
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102.409.740.079	134.578.739.611
Giá vốn hàng bán	11	20	80.111.508.564	106.611.337.358
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.298.231.515	27.967.402.253
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.036.567	10.791.037
Chi phí tài chính	22	22	5.767.310.975	6.732.405.438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.891.205.549	4.920.385.705
Chi phí bán hàng	25	23	10.202.167.470	14.833.332.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.982.776.811	6.353.808.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.347.012.826	58.647.596
Thu nhập khác	31	24	394.951.613	338.910.270
Chi phí khác	32	25	309.124.428	79.488.224
Lợi nhuận khác	40		85.827.185	259.422.046
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.432.840.011	318.069.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	735.250.912	535.613.505
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.697.589.099	(217.543.863)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	340	(44)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	340	(44)



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.432.840.011	318.069.642
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.546.358.772	8.220.264.098
Lãi/ (Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.036.567)	(35.791.037)
Chi phí lãi vay	06		3.891.205.549	4.920.385.705
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.869.367.765	13.422.928.408
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		11.452.785.421	193.176.075
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		3.029.522.344	1.641.310.061
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp	11		(10.731.157.452)	(288.781.422)
Giảm chi phí trả trước	12		384.618.448	434.127.721
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.848.170.515)	(4.920.385.705)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.039.932.620)	(72.671.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.117.033.391	10.409.703.956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.000.000)	(2.944.849.250)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27.500.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.036.567	10.791.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.963.433)	(2.906.558.213)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		71.907.545.460	92.087.480.633
Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.125.746.763)	(100.355.616.704)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.650.563.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.218.201.303)	(9.918.699.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		802.868.655	(2.415.554.057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	990.644.067	3.406.198.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	1.793.512.722	990.644.067



Đỗ Văn Tài
 Giám đốc điều hành
 Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)**

theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.7.2 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kì kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty thực nhận các khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.10 CHI PHÍ ĐIVAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty con do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty chỉ tổ chức sản xuất kinh doanh tại một địa điểm cụ thể và cung cấp một loại dịch vụ/ sản phẩm chính nên Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	112.449.294	136.667.838
Tiền gửi không kỳ hạn	1.681.063.428	853.976.229
	1.793.512.722	990.644.067

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	476.829.391	714.717.179
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.222.619	118.956.474
- Chi phí mua bảo hiểm	60.126.028	88.004.476
- Các khoản khác	360.480.744	507.756.229
Dài hạn	308.380.320	455.110.980
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.849.762	273.364.967
- Các khoản khác	232.530.558	181.746.013
	785.209.711	1.169.828.159

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23.502.345.473	-	31.360.094.148	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	327.566.272	-	390.989.727	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	513.135.389	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	18.700.000	-	18.692.374.001	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	-	-	227.645.585	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	-	-	266.454.074	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	4.690.775.429	-	4.219.140.163	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	7.369.080.149	-	-	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	-	1.470.595.385	-
Hồ Thanh Bán	371.054.478	-	531.004.396	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2 (Phạm Thị Mỹ Linh)	292.935.150	-	408.012.670	-
Công ty TNHH Nông Sản Châu Giang	2.521.994.400	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.910.239.595	-	4.640.742.758	-
Dài hạn	23.502.345.473	-	31.360.094.148	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	4.709.475.429	-	25.389.344.597	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	513.135.389	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	-	-	227.645.585	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	-	-	266.454.074	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	18.700.000	-	18.692.374.001	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	4.690.775.429	-	4.219.140.163	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	-	1.470.595.385	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	243.540.585	-	401.758.797	-
- Tạm ứng cho nhân viên	243.540.585	-	401.758.797	-
Dài hạn	-	-	741.212.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	741.212.000	-
	243.540.585	-	1.142.970.797	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	915.262.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.947.242.514	-	13.637.689.203	-
Thành phẩm	3.244.399.676	-	3.484.086.007	-
Hàng hóa	92.883.078	-	107.534.402	-
	14.199.787.268	-	17.229.309.612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	36.830.812.125	56.338.585.338	4.622.668.451	97.792.065.914
- Mua trong năm	57.000.000	40.000.000	-	97.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.276.831.755	-	3.276.831.755
31/12/2019	36.887.812.125	59.655.417.093	4.622.668.451	101.165.897.669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(5.530.773.888)	(18.639.530.635)	(2.252.260.509)	(26.422.565.032)
- Khấu hao trong năm	(1.637.788.268)	(6.212.343.752)	(667.426.752)	(8.517.558.772)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.611.108.935)	-	(1.611.108.935)
31/12/2019	(7.168.562.156)	(26.462.983.322)	(2.919.687.261)	(36.551.232.739)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	31.300.038.237	37.699.054.703	2.370.407.942	71.369.500.882
31/12/2019	29.719.249.969	33.192.433.771	1.702.981.190	64.614.664.930

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 3.225.809.974 đồng, tại ngày 31/12/2018: 2.805.247.174 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 55.143.262.793 đồng, tại ngày 31/12/2018: 61.753.054.241 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	3.276.831.755	3.276.831.755
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.276.831.755)	(3.276.831.755)
31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(1.611.108.935)	(1.611.108.935)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.611.108.935	1.611.108.935
31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	1.665.722.820	1.665.722.820
31/12/2019	-	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	260.000.000	260.000.000
31/12/2019	260.000.000	260.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(196.283.871)	(196.283.871)
- Khấu hao trong năm	(28.800.000)	(28.800.000)
31/12/2019	(225.083.871)	(225.083.871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	63.716.129	63.716.129
31/12/2019	34.916.129	34.916.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.926.645.369	3.926.645.369	16.409.108.679	16.409.108.679
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	161.700.039	161.700.039	1.302.249.443	1.302.249.443
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	797.044.879	797.044.879	2.637.813.793	2.637.813.793
- Công ty TNHH Smart Ingredient	102.410.000	102.410.000	358.435.000	358.435.000
- Công ty TNHH Ruby	236.064.520	236.064.520	2.170.547.500	2.170.547.500
- Công ty TNHH Metro Health Việt Nam	-	-	5.157.156.266	5.157.156.266
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	274.400.000	274.400.000	475.025.000	475.025.000
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	329.873.000	329.873.000	-	-
- Công ty TNHH Quốc Tế Amipharm	215.999.973	215.999.973	-	-
- Phải trả người bán khác	1.809.152.958	1.809.152.958	4.307.881.677	4.307.881.677
	3.926.645.369	3.926.645.369	16.409.108.679	16.409.108.679
Phải trả người bán là các bên liên quan	342.487.200	342.487.200	-	-
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	329.873.000	329.873.000	-	-
- Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	12.614.200	12.614.200	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.596.041.364	4.448.110.001	147.931.363
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.613.505	1.239.570.027	1.039.932.620	735.250.912
- Thuế thu nhập cá nhân	45.867.770	466.950.874	438.863.031	73.955.613
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	581.481.275	6.307.562.265	5.931.905.652	957.137.888

01/01/2019	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019
VND			VND

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	17.752.355	59.737.531	65.362.573	23.377.397
	17.752.355	59.737.531	65.362.573	23.377.397

01/01/2019	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019
VND			VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.278.118.176	1.593.342.034
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	324.000.000	-
- Trích trước chi phí lãi vay	43.035.034	-
- Trích trước chi phí chiết khấu phải trả	2.192.177.000	-
- Chi phí khác	718.906.142	1.593.342.034
Dài hạn	-	-
	3.278.118.176	1.593.342.034

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	12.111.820	1.512.812.100
- Kinh phí công đoàn	12.111.820	12.812.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.500.000.000
Dài hạn	1.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000.000	-
	1.512.111.820	1.512.812.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay và nợ ngắn hạn	26.697.962.593	26.697.962.593	77.873.846.763	36.220.063.896
<i>Vay ngắn hạn</i>	21.653.762.593	21.653.762.593	75.456.546.763	33.802.763.896
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	21.653.762.593	21.653.762.593	63.307.545.460	33.802.763.896
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.044.200.000	5.044.200.000	5.044.200.000	2.417.300.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	5.044.200.000	5.044.200.000	2.417.300.000	2.417.300.000
Vay và nợ dài hạn	15.098.674.503	15.098.674.503	8.600.000.000	18.794.774.503
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	15.098.674.503	15.098.674.503	8.600.000.000	18.794.774.503
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	6.498.674.503	6.498.674.503	-	16.494.774.503
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (3)	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000	2.300.000.000
	41.796.637.096	41.796.637.096	90.169.946.763	55.014.838.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:
- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
 - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 17 tháng 05 năm 2019;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016:
 - Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng;
 - Lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ;
 - Mục đích vay: khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K biển kiểm soát 63C-074.84;
 - Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2019 là 170.000.000 đồng
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
 - thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng;
 - lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2019 là 11.297.874.503 đồng.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0122/SME/15CD ngày 31/08/2015
 - Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, tổng tiền vay là 500.000.000 đồng;
 - lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thông báo của Bên cho vay từng thời kỳ và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh;
 - Khoản vay dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô con Nhãn hiệu Toyota Innova;
 - Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô con Nhãn hiệu Toyota Innova màn biển kiểm soát 63A-037.47.
 - Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2019 là 75.000.000 đồng.
- (3) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Mavin Austfeed theo hợp đồng vay vốn số 001 - 19/MAC.MKV ngày 01/12/2019, số tiền vay là 8.600.000.000 đồng với lãi suất 0%, thời hạn vay là 18 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.902.300.011	51.972.163.135
- Lỗ trong năm	-	-	-	(217.543.863)	(217.543.863)
31/12/2018	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.684.756.148	51.754.619.272
01/01/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.684.756.148	51.754.619.272
- Lãi trong năm	-	-	-	1.697.589.099	1.697.589.099
- Giảm khác (*)	-	-	-	(504.319.115)	(504.319.115)
31/12/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	2.878.026.132	52.947.889.256

(*) Giảm theo Biên bản thanh tra thuế ngày 25/07/2019 của Cục Thuế tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28.588.790.000	28.588.790.000
Các cổ đông khác	21.411.590.000	21.411.590.000
	50.000.380.000	50.000.380.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.380.000	50.000.380.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.380.000	50.000.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.038	5.000.038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.038	5.000.038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.5 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	69.863.124	69.863.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu	139.659.234.869	163.208.123.389
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	139.659.234.869	163.208.123.389
	139.659.234.869	163.208.123.389
Doanh thu với các bên liên quan	43.953.831.289	74.044.515.023
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	3.279.173.660
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	3.940.874.170	56.289.013.576
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	650.500	46.170.697
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	38.406.055.619	12.974.337.414
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin	1.606.251.000	1.455.819.676

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	37.135.798.162	26.699.634.439
Hàng bán bị trả lại	113.696.628	1.929.749.339
	37.249.494.790	28.629.383.778

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	80.111.508.564	106.611.337.358
	80.111.508.564	106.611.337.358

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.036.567	10.791.037
	1.036.567	10.791.037

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	3.891.205.549	4.920.385.705
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.872.698.326	1.810.603.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.407.100	1.416.000
	5.767.310.975	6.732.405.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>10.202.167.470</i>	<i>14.833.332.106</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.728.181.601	9.160.799.545
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.127.798.427	1.297.889.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.426.752	940.368.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.316.310.601	2.899.262.534
Chi phí bán hàng khác	362.450.089	535.011.257
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>3.982.776.811</i>	<i>6.353.808.150</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.300.057.830	3.942.741.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	853.387.320	8.941.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.175.000	784.424.556
Thuế phí, lệ phí	6.675.464	51.049.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.877.865	880.443.783
Chi phí quản lý khác	276.603.332	686.207.044

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	25.000.000
Thu nhập từ cho thuê xe	394.951.613	-
Các khoản khác	-	313.910.270
	<u>394.951.613</u>	<u>338.910.270</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	309.124.428	79.471.657
Các khoản chi phí khác	-	16.567
	<u>309.124.428</u>	<u>79.488.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.432.840.011	318.069.642
Các khoản chi phí không được trừ	1.243.414.547	2.359.997.882
- Các khoản chi phí (phạt), lãi chậm nộp	309.124.428	79.471.657
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	934.290.119	2.280.526.225
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.676.254.558	2.678.067.524
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	735.250.912	535.613.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành	735.250.912	535.613.505

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.697.589.099	(217.543.863)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	340	(44)

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	36.977.564.000	39.829.169.208
Chi phí nhân công	13.886.519.969	18.055.226.447
Khấu hao tài sản cố định	8.546.358.772	8.220.264.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.088.118.751	4.642.791.250
Chi phí bằng tiền khác	645.728.885	4.221.843.866
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	84.144.290.377	74.969.294.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

30.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Mavinex	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	921.175.140	684.000.000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	180.000.000	180.000.000
- Lương của Ban Giám đốc	741.175.140	504.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	6.554.111.554	203.746.418
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	36.990.075	49.899.925
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	50.734.950	153.846.493
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	6.284.873.000	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	181.513.529	-
Bán hàng cho bên liên quan	43.953.831.289	74.044.515.023
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	3.279.173.660
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	3.940.874.170	56.289.013.576
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	650.500	46.170.697
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	38.406.055.619	12.974.337.414
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	1.606.251.000	1.455.819.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	394.951.613	-
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	139.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	229.500.000	-
Công Ty Cổ Phần Mavinex	20.000.000	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	6.451.613	-
Đi vay	8.600.000.000	2.300.000.000
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	8.600.000.000	2.300.000.000

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

